

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	Năm học: 2025-2026
Trường :	Trường Tiểu học Quài Càng

	Sĩ số	Tổng số KQĐG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4				Lớp 5							
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		KT	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	KT	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	KT		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	KT	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
I. Kết quả học tập																										
1. Tiếng Việt	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46
Hoàn thành tốt		229	56	28	52	26		45	23	41	20		41	21	38	18		35	22	33	20	1	52	29	51	28
Hoàn thành		212	31	10	31	10		30	7	29	6		37	21	36	21		61	21	60	21		53	18	52	18
Chưa hoàn thành																										
2. Toán	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46
Hoàn thành tốt		222	56	28	52	26		44	19	40	16		37	20	35	18		36	22	35	21	1	49	26	48	25
Hoàn thành		219	31	10	31	10		31	11	30	10		41	22	39	21		60	21	58	20		56	21	55	21
Chưa hoàn thành																										
3. Đạo đức	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46
Hoàn thành tốt		272	67	33	63	31		51	23	46	19		45	25	43	23		51	28	49	26	1	58	30	57	29
Hoàn thành		169	20	5	20	5		24	7	24	7		33	17	31	16		45	15	44	15		47	17	46	17
Chưa hoàn thành																										
4. Tự nhiên và Xã hội	245	240	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39										
Hoàn thành tốt		157	62	31	58	29		50	25	45	21		45	24	43	22										
Hoàn thành		83	25	7	25	7		25	5	25	5		33	18	31	17										
Chưa hoàn thành																										
5. Khoa học	202	201																96	43	93	41	1	105	47	103	46
Hoàn thành tốt		118																50	27	47	25	1	68	35	66	34
Hoàn thành		83																46	16	46	16		37	12	37	12
Chưa hoàn thành																										
6. LS&ĐL	202	201																96	43	93	41	1	105	47	103	46
Hoàn thành tốt		112																43	26	41	24	1	69	36	67	35
Hoàn thành		89																53	17	52	17		36	11	36	11
Chưa hoàn thành																										
7. Nghệ thuật (Âm nh	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46
Hoàn thành tốt		244	60	30	56	28		47	24	42	20		42	22	40	20		47	27	45	25	1	48	24	47	23

Hoàn thành		197	27	8	27	8		28	6	28	6		36	20	34	19		49	16	48	16		57	23	56	23	
Chưa hoàn thành																											
8. Nghệ thuật (Mĩ thu	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Hoàn thành tốt		245	60	30	56	28		45	22	40	18		43	22	41	20		48	28	46	27	1	49	25	48	24	
Hoàn thành		196	27	8	27	8		30	8	30	8		35	20	33	19		48	15	47	14		56	22	55	22	
Chưa hoàn thành																											
9. Hoạt động trải nghi	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Hoàn thành tốt		271	70	34	66	32		47	23	42	19		45	25	43	23		50	26	48	24	1	59	29	58	28	
Hoàn thành		170	17	4	17	4		28	7	28	7		33	17	31	16		46	17	45	17		46	18	45	18	
Chưa hoàn thành																											
10. Giáo dục thể chất	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Hoàn thành tốt		267	60	30	56	28		47	24	42	20		46	24	43	22		54	30	52	28	1	60	31	59	30	
Hoàn thành		174	27	8	27	8		28	6	28	6		32	18	31	17		42	13	41	13		45	16	44	16	
Chưa hoàn thành																											
11. TH-CN (Công ngh	283	279											78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Hoàn thành tốt		151											44	25	42	23		53	28	50	26	1	54	28	53	27	
Hoàn thành		128											34	17	32	16		43	15	43	15		51	19	50	19	
Chưa hoàn thành																											
12. TH-CN (Tin học)	447	279											78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Hoàn thành tốt		145											44	25	42	23		49	27	46	25	1	52	28	51	27	
Hoàn thành		134											34	17	32	16		47	16	47	16		53	19	52	19	
Chưa hoàn thành																											
13. Ngoại ngữ	447	279											78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Hoàn thành tốt		143											43	24	41	22		47	29	44	27	1	53	30	52	29	
Hoàn thành		136											35	18	33	17		49	14	49	14		52	17	51	17	
Chưa hoàn thành																											
14. Tiếng dân tộc	447																										
Hoàn thành tốt																											
Hoàn thành																											
Chưa hoàn thành																											
II. Năng lực cốt lõi																											
Năng lực chung																											
Tự chủ và tự học	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		236	58	29	54	27		44	22	39	18		44	25	42	23		49	26	46	24	1	41	21	40	20	
Đạt		205	29	9	29	9		31	8	31	8		34	17	32	16		47	17	47	17		64	26	63	26	

Cần cố gắng																											
<i>Giao tiếp và hợp tác</i>	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		230	57	29	53	27		44	22	39	18		45	25	43	23		44	24	41	22	1	40	20	39	19	
Đạt		211	30	9	30	9		31	8	31	8		33	17	31	16		52	19	52	19		65	27	64	27	
Cần cố gắng																											
<i>Giải quyết vấn đề và s</i>	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		223	58	28	54	26		43	22	38	18		43	24	41	22		41	24	39	22	1	38	20	37	19	
Đạt		218	29	10	29	10		32	8	32	8		35	18	33	17		55	19	54	19		67	27	66	27	
Cần cố gắng																											
<i>Năng lực đặc thù</i>																											
<i>Ngôn ngữ</i>	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		229	58	29	54	27		43	23	38	19		42	23	40	21		39	23	37	21	1	47	25	46	24	
Đạt		212	29	9	29	9		32	7	32	7		36	19	34	18		57	20	56	20		58	22	57	22	
Cần cố gắng																											
<i>Tính toán</i>	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		237	59	29	55	27		52	27	47	23		39	20	37	18		39	22	38	21	1	48	26	47	25	
Đạt		204	28	9	28	9		23	3	23	3		39	22	37	21		57	21	55	20		57	21	56	21	
Cần cố gắng																											
<i>Tin học</i>	283	279											78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		142											44	25	42	23		47	27	44	25	1	51	28	50	27	
Đạt		137											34	17	32	16		49	16	49	16		54	19	53	19	
Cần cố gắng																											
<i>Công nghệ</i>	283	279											78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		150											44	25	42	23		52	28	49	26	1	54	28	53	27	
Đạt		129											34	17	32	16		44	15	44	15		51	19	50	19	
Cần cố gắng																											
<i>Khoa học</i>	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		269	57	29	53	27		47	23	42	19		43	23	41	21		53	27	50	25	1	69	35	67	34	
Đạt		172	30	9	30	9		28	7	28	7		35	19	33	18		43	16	43	16		36	12	36	12	
Cần cố gắng																											
<i>Thẩm mĩ</i>	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		239	60	30	56	28		46	23	41	19		45	24	43	22		41	24	39	22	1	47	24	46	23	
Đạt		202	27	8	27	8		29	7	29	7		33	18	31	17		55	19	54	19		58	23	57	23	
Cần cố gắng																											
<i>Thể chất</i>	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	

Tốt		259	60	30	56	28		46	23	41	19		46	25	44	23		48	27	46	25	1	59	31	58	30	
Đạt		182	27	8	27	8		29	7	29	7		32	17	30	16		48	16	47	16		46	16	45	16	
Cần cố gắng																											
III. Phẩm chất chủ yếu																											
Yêu nước	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		348	79	36	75	34		57	28	52	24		64	36	61	34		83	39	80	37	1	65	31	63	30	
Đạt		93	8	2	8	2		18	2	18	2		14	6	13	5		13	4	13	4		40	16	40	16	
Cần cố gắng																											
Nhân ái	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		330	82	38	78	36		55	26	50	22		55	33	53	31		69	38	66	36	1	69	31	68	30	
Đạt		111	5		5			20	4	20	4		23	9	21	8		27	5	27	5		36	16	35	16	
Cần cố gắng																											
Chăm chỉ	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		286	61	31	57	29		52	24	47	20		58	32	55	30		62	32	60	30	1	53	26	52	25	
Đạt		155	26	7	26	7		23	6	23	6		20	10	19	9		34	11	33	11		52	21	51	21	
Cần cố gắng																											
Trung thực	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		321	73	35	69	33		51	24	46	20		60	33	57	31		77	37	74	35	1	60	31	59	30	
Đạt		120	14	3	14	3		24	6	24	6		18	9	17	8		19	6	19	6		45	16	44	16	
Cần cố gắng																											
Trách nhiệm	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
Tốt		292	61	31	57	29		51	24	46	20		57	32	55	30		64	36	62	34	1	59	29	58	28	
Đạt		149	26	7	26	7		24	6	24	6		21	10	19	9		32	7	31	7		46	18	45	18	
Cần cố gắng																											
IV. Đánh giá KQGD	447	441	87	38	83	36		75	30	70	26		78	42	74	39		96	43	93	41	1	105	47	103	46	
- Hoàn thành xuất		71	24	14	22	13		15	10	12	8		14	7	13	6		9	6	8	5		9	4	8	3	
- Hoàn thành tốt		124	31	13	29	12		21	7	20	6		21	11	20	10		22	13	22	13	1	29	16	29	16	
- Hoàn thành		246	32	11	32	11		39	13	38	12		43	24	41	23		65	24	63	23		67	27	66	27	
- Chưa hoàn thành																											
V. Khen thưởng		195	55	27	51	25		36	17	32	14		35	18	33	16		31	19	30	18	1	38	20	37	19	
- Giấy khen cấp trường		195	55	27	51	25		36	17	32	14		35	18	33	16		31	19	30	18	1	38	20	37	19	
- Giấy khen cấp trên																											
VI. HSDT được trợ giảng																											
VII. HS.K.Tật		7	1		1		1	1	1	1	1	1	3	1	3	1	3	1		1		1	1		1		1
VIII. HS bỏ học kỳ II																											

+ Hoàn cảnh GĐKK																												
+ KK trong học tập																												
+ Xa trường, đi lại K.khăn																												
+ Thiên tai, dịch bệnh																												
+ Nguyên nhân khác																												
IX. Chương trình lớp	447	447	88	38	84	36	1	76	31	71	27	1	81	43	77	40	3	96	43	93	41	1	106	47	104	46	1	
Hoàn thành	447	447	88	38	84	36	1	76	31	71	27	1	81	43	77	40	3	96	43	93	41	1	106	47	104	46	1	
Chưa hoàn thành ☐																												

Tuần giáo, ngày 30 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng